

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – BẮC NINH
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2026/HNGĐ-ST

Ngày 28/04/2026

V/v: ly hôn, con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Luyện

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Hiền

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Lê Duy Tuyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Định - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 337/2025/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52A/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị L, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ dân phố K, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Căn cước công dân: 0919190002481; có mặt

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

- Bị đơn: Anh Đoàn Văn T1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ dân phố K, phường T, tỉnh Bắc Ninh. Căn cước công dân: 024089002448; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Dương Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị kết hôn với anh **T1** trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **V**, huyện **V** (nay là phường **T**, tỉnh **Bắc Ninh**) vào ngày 16/10/2009 trước khi cưới hai vợ chồng có thời gian yêu nhau, tự do tìm hiểu. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn về cuộc sống hàng ngày cũng như việc làm ăn phát triển kinh tế, nay vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2025 đến nay, chị xác định vợ chồng đã không còn tình cảm, đòi sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài nên đề nghị ly hôn với anh **Đoàn Văn T1**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là **Đoàn Trung H**, sinh ngày 11/8/2010; **Đoàn Trung Đ**, sinh ngày 15/7/2012 và **Đoàn Thị Ngọc H1**, sinh ngày 15/5/2020, sau khi ly hôn chị đề nghị nuôi cả 3 con chung; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về điều kiện nuôi con, hiện chị đang làm công nhân tại công ty **TNHH S** lương tháng trung bình 22.000.000 đồng/tháng; thời gian chăm sóc con: chị làm giờ hành chính nên hết giờ vẫn có thời gian về để chăm sóc con cái. Trong quá trình các con đi học, chị là người đóng tiền học tập và các chi phí khác cho 3 con; hiện nay không có bệnh cũng như không mắc vào các tệ nạn xã hội

- Về tài sản chung; công nợ, công sức đóng góp, ruộng đất canh tác: Vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung, công sức đóng góp, ruộng đất canh tác: Vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn anh Đoàn Văn T1 trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: anh kết hôn với chị **Dương Thị L** trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **V**, huyện **V** vào ngày 16/10/2009 trước khi cưới hai vợ chồng có thời gian yêu nhau, tự do tìm hiểu. Sau khi cưới chị **L** về nhà anh sinh sống và làm ăn ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau. Trong cuộc sống thì thoảng vợ chồng có chút mâu thuẫn nhỏ; nay chị **L** xin ly hôn tại phiên tòa anh đồng ý ly hôn với chị **L**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là **Đoàn Trung H**, sinh ngày 11/8/2010; **Đoàn Trung Đ**, sinh ngày 15/7/2012 và **Đoàn Thị Ngọc H1**, sinh ngày 15/5/2020 nếu vợ chồng ly hôn anh đề nghị nuôi cả 3 con chung; anh đề nghị anh được nuôi hai con chung là cháu **Trung Đ** và **Ngọc H1**, chị **L** nuôi cháu **Trung H**.

Về điều kiện nuôi con: hiện tại anh đang làm công nhân ở công ty **M** lương khoảng 12.000.000 đồng/tháng, trước đây anh làm ở công ty **M1** lương tháng trung bình 15.000.000 đồng/tháng. Hiện nay, anh đang ở tại thôn **K**, phường **T**, tỉnh **Bắc Ninh** nhà này bố mẹ anh xây dựng cho vợ chồng anh tuy nhiên đất này vẫn đứng tên bố mẹ anh, anh không mắc các tệ nạn xã hội, về việc đóng tiền học cho các con là có tháng anh đóng có tháng chị **L** đóng. Nay anh xác định anh đủ điều kiện để chăm sóc con chung.

- Về tài sản chung; công nợ; công sức đóng góp, ruộng đất canh tác: Vợ chồng anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Điều 147, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử :

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Dương Thị L** và anh **Đoàn Văn T1**.

Về con chung: Giao con chung là **Đoàn Trung H**, sinh ngày 11/8/2010 cho anh **Đoàn Văn T1** chăm sóc nuôi dưỡng;

Giao con chung là **Đoàn Trung Đ**, sinh ngày 15/7/2012 và **Đoàn Thị Ngọc H1**, sinh ngày 15/5/2020 cho chị **L** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về án phí: Chị **Dương Thị L** phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án, chị **Dương Thị L** làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh giải quyết cho chị được ly hôn anh **Đoàn Văn T1**. Chị **L** khởi kiện yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú giải quyết là đúng theo quy định pháp luật. Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị **L** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **T1**, yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Căn cứ Điều 51, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con chung*”.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **L**, anh **T1** kết hôn ngày 16/10/2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang** (nay

là phường T, tỉnh Bắc Ninh) và tổ chức hôn lễ theo phong tục của địa phương trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nên xác định hôn nhân giữa chị L, anh T1 là hợp pháp.

[2.1] Căn cứ xác minh tại địa phương cũng như lời trình bày của nguyên đơn: Quá trình chung sống ban đầu, hai vợ chồng hòa thuận, không có mâu thuẫn và hạnh phúc nhưng một thời gian sau hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không hàn gắn được. Chị L, anh T1 ly thân từ tháng 5/2025. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn. Do đó, có đủ cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa chị L, anh T1 thống nhất thuận tình ly hôn nên cần áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa L và anh T1 là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: chị L, anh T1 có 03 con chung là Đoàn Trung H, sinh ngày 11/8/2010; Đoàn Trung Đ, sinh ngày 15/7/2012 và Đoàn Thị Ngọc H1, sinh ngày 15/5/2020; sau khi ly hôn chị L và anh T1 đều có nguyện vọng nuôi cả ba con. Các con chung đều có nguyện vọng ở với chị L.

Tòa án thấy rằng nguyện vọng nuôi con của chị L, anh T1 là chính đáng thể hiện quyền và trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái. Về điều kiện nuôi con cả chị L và anh T1 đều có điều kiện nuôi con, chị L, anh T1 cùng làm công nhân thu nhập ổn định.

Hiện cháu Ngọc H1 là con gái và còn nhỏ tuổi cần sự chăm sóc của người mẹ; cháu Trung Đ có nguyện vọng được ở với mẹ do đó, giao cháu Ngọc H1 và Trung Đ cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu Trung H cho anh T1 nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: đương sự không yêu cầu do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: chị L, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Điều 147, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử :

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Dương Thị L** và anh **Đoàn Văn T1**.

Về con chung: Giao con chung là **Đoàn Trung H**, sinh ngày 11/8/2010 cho anh **Đoàn Văn T1** chăm sóc nuôi dưỡng;

Giao con chung là **Đoàn Trung Đ**, sinh ngày 15/7/2012 và **Đoàn Thị Ngọc H1**, sinh ngày 15/5/2020 cho chị **L** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị **Dương Thị L** phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000670, ngày 21 tháng 01 năm 2026, tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2. Xác nhận chị **L** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2 – Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Tự Lạn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Luyện

